

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ thực hiện chế độ trợ cấp
mai táng phí đối với thân nhân của các dân công hỏa tuyến theo
Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng
Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia
kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm
vụ quốc tế;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 138/2015/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày
16/12/2015 của Bộ Quốc phòng - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Tài
chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 26/5/2015 của
Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến
tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm
nhiệm vụ quốc tế;*

*Căn cứ mức lương cơ sở quy định tại các Nghị định của Chính phủ: Nghị
định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013; Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày
26/5/2016; Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017; Nghị định số
72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019
về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực
lượng vũ trang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ
trình số 165/TTr-SLĐTBXH ngày 04 tháng 10 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ thực hiện chế độ trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân của các dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

- Tổng số dân công hỏa tuyến đã từ trần: 360 người.

- Tổng số tiền trợ cấp mai táng phí: 5.308.000.000 đồng.

(Năm tỷ, ba trăm lẻ tám triệu đồng chẵn)

(Chi tiết tại phụ lục và danh sách kèm theo)

- Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn chi đảm bảo xã hội được phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố tại Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị:

1. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, kiểm tra giám sát Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện việc chi trả chế độ trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân của các dân công hỏa tuyến kịp thời, đúng định mức theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của Nhà nước.

2. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trước pháp luật về quản lý và chi trả chế độ trợ cấp mai táng phí cho thân nhân của các dân công hỏa tuyến, thực hiện thanh quyết toán theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Đầu Thanh Tùng;
- Lưu: VT, VX.NCC90

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

**Phụ lục 1: Tổng hợp đối tượng và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp
mai táng phí đối với thân nhân của các dân công hỏa tuyến theo
Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)**

TT	Đơn vị	Người	Kinh phí (đ)	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1	Thành phố Thanh Hóa	15	216.800.000	
2	Thị xã Bỉm Sơn	1	14.900.000	
3	Thị xã Nghi Sơn	22	325.800.000	
4	Huyện Quảng Xương	37	540.000.000	
5	Huyện Nga Sơn	22	325.900.000	
6	Huyện Hà Trung	25	364.900.000	
7	Huyện Đông Sơn	33	482.700.000	
8	Huyện Vĩnh Lộc	14	207.600.000	
9	Huyện Triệu Sơn	50	742.000.000	
10	Huyện Hậu Lộc	13	193.700.000	
11	Huyện Như Xuân	6	89.400.000	
12	Huyện Thiệu Hóa	24	357.600.000	
13	Huyện Quan Sơn	4	59.600.000	
14	Huyện Như Thanh	1	14.900.000	
15	Huyện Bá Thước	1	14.900.000	
16	Huyện Thường Xuân	1	14.900.000	
17	Huyện Mường Lát	1	14.900.000	
18	Huyện Yên Định	47	694.600.000	
19	Huyện Hoằng Hóa	42	618.000.000	
20	Huyện Lang Chánh	1	14.900.000	
	Cộng	360	5.308.000.000	

Phụ lục 2: Danh sách dân công hỏa tuyến đã từ trần đề nghị trợ cấp mai táng phí
theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
I	Thành phố Thanh Hóa								
1	Nguyễn Thị Tăng	1916	Xã Quảng Cát	P. Quảng Cát	3029	05/4/2018	Đỗ Văn Thanh	Con	13.000.000
2	Lê Văn Cư	1935	Xã Hoằng Long	P. Tào Xuyên	249	12/8/2021	Lê Văn Đạt	Con	14.900.000
3	Lê Văn Biên	1922	Xã Thiệu Dương	P. Thiệu Dương	185-186	03/8/2021	Cao Thị Phúc	Vợ	14.900.000
4	Ngô Thị Ốc	1937	P. Nam Ngạn	P. Nam Ngạn	2702-2704	14/8/2021	Lê Văn Hợp	Con	14.900.000
5	Lê Thị Loan	1930	P. An Hoạch	P. An Hưng	3042-3043	24/4/2017	Dương Thị Vân	Con	12.100.000
6	Nguyễn Thị Tổng	1930	P. Quảng Hưng	P. Quảng Hưng	249	11/9/2021	Nguyễn Viết Tùng	Con	14.900.000
7	Bùi Văn Cốc	1928	Xã Đông Lĩnh	P. Đông Lĩnh	538	21/02/2020	Bùi Văn Kính	Con	14.900.000
8	Nguyễn Viết Thiện	1938	P. Quảng Hưng	P. Quảng Hưng	3029	26/8/2021	Nguyễn Viết Mong	Con	14.900.000
	Cộng : 08 ĐT								114.500.000
II	Thị xã Bỉm Sơn								
1	Vũ Thị Tuyền	1933	Xã Hoằng Hà	P. Ba Đình	1665	31/3/2021	Nguyễn Văn Việt	Con	14.900.000
	Cộng : 01 ĐT								14.900.000
III	Thị xã Nghi Sơn								
1	Lê Thị Dần	1932	Xã Triệu Dương	Xã Phú Lâm	3029	29/6/2021	Lê Ngọc Hùng	Con	14.900.000
2	Nguyễn Thị Sự	1945	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy	1538	25/5/2021	Đỗ Thị Huệ	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
3	Nguyễn Thị Thảo	1936	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy	3029	13/8/2021	Hoàng Văn Sáu	Con	14.900.000
4	Nguyễn Thị Đồng	1928	Xã Nghi Sơn	Xã Nghi Sơn	1665	09/7/2021	Lê Xuân Cánh	Con	14.900.000
5	Nguyễn Thị Sâm	1951	Xã Các Sơn	Xã Các Sơn	1604-1605	18/8/2021	Nguyễn Văn Loan	Chồng	14.900.000
6	Mai Thị Lữ	1922	Xã Hải Hòa	P. Hải Hòa	2702-2704	12/7/2021	Lê Trọng Đường	Con	14.900.000
7	Lê Thị Lách	1945	Xã Hải Lĩnh	Xã Phú Sơn	1604-1605	30/7/2021	Bùi Khắc Thịnh	Con	14.900.000
8	Vũ Thị Lai	1924	Xã Nguyên Bình	P. Nguyên Bình	1493-1494	28/7/2021	Nguyễn Văn Thanh	Con	14.900.000
9	Lâm Thị Nghiên	1933	Xã Hải An	P. Hải An	3042-3043	10/7/2021	Lê Văn Quế	Con	14.900.000
10	Lê Thị Luông	1921	Xã Tùng Lâm	Xã Tùng Lâm	3029	20/9/2018	Trần Văn Tiến	Con	13.900.000
11	Nguyễn Thị Phẩm	1933	Xã Hải Nhân	Xã Hải Nhân	2527-2529	03/8/2021	Nguyễn Quang Thành	Con	14.900.000
12	Lường Tú Đa	1950	Xã Anh Sơn	Xã Anh Sơn	1665	15/7/2021	Nguyễn Thị Thêm	Vợ	14.900.000
13	Trần Thị Lý	1933	Xã Anh Sơn	Xã Anh Sơn	1665	21/8/2021	Lê Thị Thiện	Con	14.900.000
14	Phạm Thị Xứng	1927	Xã Hải Thượng	P. Hải Thượng	1665	17/8/2021	Lê Thanh Luân	Con	14.900.000
15	Hoàng Thị Chuẩn	1933	Xã Hải Thượng	P. Hải Thượng	2184	14/8/2021	Nguyễn Văn Hiệp	Con	14.900.000
16	Lê Thị Tâm	1931	Xã Bình Minh	P. Bình Minh	214	23/02/2020	Nguyễn Trọng Thái	Con	14.900.000
17	Lê Thị Xuân	1932	Xã Hải Lĩnh	Xã Định Hải	3042-3043	07/8/2021	Nguyễn Văn Niều	Con	14.900.000
18	Trương Thị Đính	1914	Xã Hùng Sơn	Xã Định Hải	1604-1605	09/5/2021	Nguyễn Thị Vượng	Con dâu	14.900.000
19	Lê Thị Khuyên	1926	Xã Hải Châu	P. Hải Châu	1665	19/7/2021	Đậu Thị Thanh	Con dâu	14.900.000
20	Lê Thị Nhân	1932	Xã Hải Ninh	P. Hải Ninh	1052-1053	09/9/2020	Lê Văn Quê	Con	14.900.000
21	Lê Đình Soạn	1952	Xã Hải Ninh	P. Hải Ninh	1052-1053	19/9/2020	Trần Thị Hương	Vợ	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
22	Vũ Thị Bông	1927	Xã Hải Ninh	P. Hải Ninh	1052-1053	07/4/2019	Lê Văn Bạo	Con	13.900.000
	Cộng: 22 ĐT								325.800.000
IV	Huyện Quảng Xương								
1	Phạm Thị Miến	1931	Xã Quảng Đức	Xã Quảng Đức	1493-1494	23/3/2021	Phạm Ngọc Quang	Con	14.900.000
2	Lê Thị Hiêng	1931	Xã Quảng Yên	Xã Quảng Yên	2527-2529	04/7/2021	Nguyễn Văn Điền	Con	14.900.000
3	Đào Thị Thời	1928	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hợp	469-470	24/01/2021	Nguyễn Thị Thế	Con dâu	14.900.000
4	Ngô Thị Mây	1922	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	3029	04/12/2020	Lê Trọng Thìn	Cháu	14.900.000
5	Lường Thị Hiến	1930	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	3029	08/12/2017	Vũ Xuân Quân	Con	13.000.000
6	Lê Thị Ninh	1918	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	3029	28/8/2019	Nguyễn Văn Báu	Con	14.900.000
7	Lê Thị Lon	1921	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	3029	17/3/2017	Lê Huy Tài	Con	12.100.000
8	Hồ Ngọc Vun	1930	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	3029	10/8/2017	Hồ Ngọc Doán	Con	13.000.000
9	Vũ Thị Dận	1938	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	711-924	04/4/2021	Trần Trọng Dụng	Con	14.900.000
10	Hoàng Thị Lâu	1932	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	3029	18/02/2018	Nguyễn Tiến Linh	Con	13.000.000
11	Trần Ngọc Liên	1926	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	3029	28/3/2017	Trần Ngọc Mạnh	Con	12.100.000
12	Phạm Thị Sớ	1940	Xã Quảng Tân	TT Tân Phong	1604-1605	26/4/2021	Lê Văn Bằng	Con	14.900.000
13	Cao Thị Tổ	1934	Xã Quảng Tân	TT Tân Phong	711-924	25/4/2021	Bùi Sỹ Huân	Con	14.900.000
14	Vũ Thị Nghiêm	1925	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trạch	469-470	20/7/2021	Nguyễn Thị Đợi	Con	14.900.000
15	Trần Thị Lạp	1934	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	2702-2704	13/5/2021	Trần Văn Mãi	Con	14.900.000
16	Lưu Thanh Hường	1952	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	538	28/10/2020	Lê Thị Cúc	Vợ	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
17	Trần Kim Tam	1935	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Thái	2527-2529	24/5/2021	Nguyễn Thị Thiệu	Con dâu	14.900.000
18	Ngô Thị Vóc	1944	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Ngọc	1538	07/7/2021	Nguyễn Thị Nam	Con	14.900.000
19	Lê Thị Vòng	1926	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lưu	2527-2529	17/6/2021	Lê Đình Sỹ	Cháu	14.900.000
20	Lê Thị Dần	1928	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lưu	1048	09/6/2021	Lê Đình Bôn	Con	14.900.000
21	Lê Thị Tề	1929	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	711-924	11/6/2021	Lê Văn Trung	Con	14.900.000
22	Nguyễn Thị Lùng	1927	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	214	12/6/2021	Nguyễn Thị Mận	Con dâu	14.900.000
23	Nguyễn Thị Ngoan	1930	Xã Quảng Phong	TT Tân Phong	1604-1605	17/6/2021	Lê Bá Vinh	Con	14.900.000
24	Nguyễn Thị Vê	1925	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Trường	2702-2704	02/8/2021	Nguyễn Văn Dương	Con	14.900.000
25	Lê Thị Trọng	1929	Xã Quảng Định	Xã Quảng Định	692	06/6/2021	Lê Ngọc Sức	Con	14.900.000
26	Đoàn Thị Khanh	1929	Xã Quảng Định	Xã Quảng Định	2702-2704	01/8/2021	Đoàn Văn Vinh	Con	14.900.000
27	Cao Văn Xương	1949	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	2019	26/9/2020	Đoàn Thị Kỳ	Vợ	14.900.000
28	Nguyễn Thị Nguyệt	1920	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	1604-1605	06/01/2021	Nguyễn Thị Chinh	Con dâu	14.900.000
29	Đới Thị Nguyên	1938	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Nhân	2019	30/7/2021	Nguyễn Đức Châu	Con	14.900.000
30	Phạm Thị Sáu	1935	Xã Quảng Tân	TT Tân Phong	548	06/6/2021	Lê Thiên Như	Chồng	14.900.000
31	Bùi Thị Bát	1917	Xã Quảng Tân	TT Tân Phong	2019	19/6/2021	Nguyễn Văn Công	Con	14.900.000
32	Nguyễn Như Giáp	1931	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Giao	2019	04/8/2021	Nguyễn Như Trường	Con	14.900.000
33	Nguyễn Thị Năm	1933	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Giao	2702-2704	07/8/2021	Nguyễn Xuân Mạnh	Con	14.900.000
34	Đỗ Thị Ghệt	1932	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Chính	1665	08/6/2021	Lê Thanh Hồng	Chồng	14.900.000
35	Lê Thị Việt	1947	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Hòa	1604-1605	29/7/2021	Lê Thế Dân	Chồng	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
36	Nguyễn Thị Toàn	1928	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Khê	1493-1494	26/6/2021	Trần Trọng Hồng	Con	14.900.000
37	Nguyễn Trọng Sự	1953	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	1952	08/7/2021	Trần Thị Ngân	Vợ	14.900.000
	Cộng : 37 ĐT								540.000.000
V	Huyện Nga Sơn								
1	Mai Thị Thiện	1940	Xã Nga Văn	Xã Nga Văn	1048	01/9/2021	Mai Thị Lan	Con dâu	14.900.000
2	Mai Văn Châu	1924	Xã Ba Đình	Xã Ba Đình	3029	02/6/2021	Mai Văn Thắng	Con	14.900.000
3	Mai Thị Nga	1934	Xã Nga Trung	Xã Nga Trung	3029	06/11/2019	Vũ Văn Khương	Con	14.900.000
4	Mai Ngọc Diên	1938	Xã Nga Trung	Xã Nga Trung	2702-2704	13/6/2021	Nguyễn Đức Công	Con rể	14.900.000
5	Mai Thị Bao	1929	Xã Nga Nhân	Xã Nga Nhân	2702-2704	01/6/2021	Mai Văn Hưởng	Con	14.900.000
6	Dương Văn Chỉ	1930	Xã Nga Hưng	TT Nga Sơn	469-470	08/4/2021	Phạm Thị Chất	Vợ	14.900.000
7	Đào Văn Dung	1922	Xã Nga Hưng	TT Nga Sơn	1221-1223	22/6/2021	Đào Văn Phán	Con	14.900.000
8	Dỗ Đình Khuyến	1936	Xã Nga Hưng	TT Nga Sơn	1221-1223	01/12/2020	Vũ Thị Khoát	Vợ	14.900.000
9	Dương Thị Thịnh	1930	Xã Nga Hưng	TT Nga Sơn	711-924	31/5/2021	Đào Văn Tái	Chồng	14.900.000
10	Phạm Thị Tuy	1923	Xã Nga Hưng	TT Nga Sơn	2019	04/3/2021	Nguyễn Văn Tài	Con	14.900.000
11	Trịnh Thế Mão	1932	Xã Nga Yên	Xã Nga Yên	214	20/6/2021	Trịnh Thế Quế	Con	14.900.000
12	Phạm Thị Gia	1926	Xã Nga Yên	Xã Nga Yên	214	06/6/2021	Mai Văn Sinh	Con	14.900.000
13	Mai Văn Từ	1925	Xã Nga Yên	Xã Nga Yên	2280	19/7/2021	Mai Văn Chính	Con	14.900.000
14	Mai Thị Phước	1940	Xã Nga Thủy	Xã Nga Thủy	2019	14/7/2021	Trần Thị Thảo	Con	14.900.000
15	Mai Văn Vội	1928	Xã Nga Thủy	Xã Nga Thủy	2527-2529	30/7/2021	Mai Thanh Sơn	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
16	Mã Văn Thoại	1935	Xã Nga Thạch	Xã Nga Thạch	2527-2529	21/7/2021	Mã Thị Sản	Vợ	14.900.000
17	Trịnh Thị Chuyển	1936	Xã Nga Trung	Xã Nga Trung	1221-1223	27/6/2021	Hà Văn Nghĩa	Con	14.900.000
18	Trần Thị Quy	1927	Xã Nga Trường	Xã Nga Trường	3029	13/5/2018	Trần Văn Vượng	Con	13.000.000
19	Mai Thị Cội	1929	Xã Nga Vịnh	Xã Nga Vịnh	185-186	08/6/2020	Lê Hải Hưng	Con	14.900.000
20	Mai Thị Hoan	1930	Xã Nga Vịnh	Xã Nga Vịnh	711-924	03/6/2021	Nguyễn Đức Trọng	Con	14.900.000
21	Mai Thị Ngợi	1916	Xã Nga Vịnh	Xã Nga Vịnh	2702-2704	13/02/2021	Đào Thị Khanh	Con dâu	14.900.000
22	Phạm Thị Nguyệt	1930	Xã Nga Thành	Xã Nga Thành	249	29/6/2021	Lê Văn Nghiên	Con	14.900.000
	Cộng : 22 DT								325.900.000
VI	Huyện Hà Trung								
1	Phạm Trọng Nghi	1926	Xã Hà Dương	Xã Yên Dương	2702-2704	31/7/2021	Phạm Thị Liên	Vợ	14.900.000
2	Phạm Thị Cuốc	1923	Xã Hà Phong	TT Hà Trung	3042-3043	14/6/2021	Nguyễn Hữu Bài	Con	14.900.000
3	Lê Thị Thệu	1924	Xã Hà Phong	TT Hà Trung	249	24/02/2021	Cao Văn Dũng	Con rể	14.900.000
4	Ngô Thị Liên	1933	Xã Hà Phú	Xã Lĩnh Toại	249	21/7/2021	Lê Văn Bắc	Con	14.900.000
5	Lê Thị Vầy	1925	Xã Hà Thái	Xã Hà Thái	1281	14/7/2021	Vũ Ngọc Viên	Con	14.900.000
6	Vũ Xuân Dục	1929	Xã Hà Vinh	Xã Hà Vinh	2702-2704	18/7/2021	Dương Thị Thiện	Vợ	14.900.000
7	Ngô Thị Nghiêm	1932	Xã Hà Toại	Xã Hà Vinh	3042-3043	07/8/2020	Đoàn Văn Cường	Con	14.900.000
8	Phạm Thị Huệ	1926	Xã Hà Đông	Xã Hà Đông	25	01/8/2021	Hoàng Đình Quang	Con	14.900.000
9	Phạm Thị Hồng	1930	Xã Hà Vân	Xã Hoạt Giang	2280	18/8/2021	Ngô Thị Lan	Con	14.900.000
10	Lê Văn Tựa	1930	Xã Hà Lai	Xã Hà Lai	711-927	30/8/2021	Lê Văn Thành	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
11	Phí Thị Lịch	1942	Xã Hà Lâm	Xã Hà Lâm	3042-3043	29/7/2019	Hán Văn Tít	Chồng	14.900.000
12	Nguyễn Thị Lũy	1929	Xã Hà Tân	Xã Hà Tân	692	02/8/2021	Nguyễn Trường Giang	Con	14.900.000
13	Lê Thị Quán	1942	Xã Hà Long	Xã Hà Long	2019	05/7/2021	Nguyễn Văn Tân	Chồng	14.900.000
14	Nguyễn Thị Mẫn	1938	Xã Hà Ngọc	Xã Hà Ngọc	25	19/8/2021	Phạm Huy Tám	Con	14.900.000
15	Vũ Thị Miêng	1946	Xã Hà Bình	Xã Hà Bình	3042-3043	06/5/2021	Mai Thế Văn	Con	14.900.000
16	Lê Thị Ngãi	1933	Xã Hà Châu	Xã Hà Châu	1052-1053	06/6/2018	Hoàng Hữu Huân	Con	13.000.000
17	Nguyễn Thị Nải	1931	Xã Hà Bình	Xã Hà Bình	1052-1053	09/7/2021	Đinh Văn Tùng	Con	14.900.000
18	Bùi Thị Là	1932	Xã Hà Bình	Xã Hà Bình	1052-1053	02/12/2019	Nguyễn Văn Nhiều	Con	14.900.000
19	Nguyễn Thị Hấy	1931	Xã Hà Vân	Xã Hoạt Giang	25	20/8/2021	Nguyễn Quốc Việt	Con	14.900.000
20	Lại Thị Thuận	1937	Xã Hà Vân	Xã Hoạt Giang	1052-1053	11/02/2020	Nguyễn Văn Thức	Con	14.900.000
21	Lương Thị Khang	1919	Xã Hoàng Khánh	Xã Hà Sơn	1052-1053	24/7/2017	Lê Văn Phụng	Con	13.000.000
22	Nguyễn Thị Ý	1941	Xã Hà Toại	Xã Lĩnh Toại	1052-1053	24/8/2018	Nguyễn Tiến Dũng	Con	13.900.000
23	Nguyễn Thị Khới	1928	Xã Hà Bắc	Xã Hà Bắc	1052-1053	06/9/2021	Trịnh Xuân Tuấn	Con	14.900.000
24	Vũ Văn Cấn	1943	Xã Hà Bắc	Xã Hà Bắc	1052-1053	20/10/2020	Vũ Văn Quý	Con	14.900.000
25	Bùi Thị Mầu	1928	Xã Hà Bắc	Xã Hà Bắc	2527-2529	16/10/2016	Nguyễn Văn Nhiều	Con	12.100.000
	Cộng : 25 ĐT								364.900.000
VII	Huyện Đông Sơn								
1	Lê Thị Mệnh	1928	Xã Đông Khê	Xã Đông Khê	1048	02/8/2021	Phạm Thị Nhật	Con	14.900.000
2	Nguyễn Thị Tý	1937	Xã Đông Quang	Xã Đông Quang	3029	18/3/2016	Nguyễn Khắc Sửu	Chồng	11.500.000
3	Trần Thị Láp	1932	Xã Đông Vần	Xã Đông Vần	214	02/7/2021	Trần Trung Chính	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
4	Lê Thị Ninh	1925	TT Rừng Thông	TT Rừng Thông	2019	05/4/2021	Thiều Đình Năm	Con	14.900.000
5	Nguyễn Thị Ngân	1937	TT Rừng Thông	TT Rừng Thông	2019	04/6/2021	Hồ Văn Dũng	Con	14.900.000
6	Chu Thị Phiên	1923	Xã Đông Thanh	Xã Đông Thanh	185-186	08/6/2021	Nguyễn Thị Lạng	Con	14.900.000
7	Lê Thị Khoan	1933	Xã Đông Quang	Xã Đông Quang	1048	21/5/2021	Nguyễn Danh Thặng	Con	14.900.000
8	Lê Thị Biêm	1938	Xã Đông Phú	Xã Đông Phú	249	03/6/2021	Lê Xuân Thanh	Con	14.900.000
9	Lê Thị Kia	1927	Xã Đông Hoàng	Xã Đông Hoàng	1048	07/6/2021	Nguyễn Như Toa	Con	14.900.000
10	Lê Thị Hiệp	1932	Xã Đông Hoàng	Xã Đông Hoàng	1538	17/6/2021	Lê Vũ Khải	Con	14.900.000
11	Lê Thị Chút	1930	Xã Đông Hòa	Xã Đông Hòa	2527-2529	13/01/2021	Lê Thị Sơn	Con	14.900.000
12	Lê Thị Văn	1934	Xã Đông Quang	Xã Đông Quang	1635	03/6/2021	Nguyễn Khắc Chúc	Chồng	14.900.000
13	Trần Thị Biễn	1926	Xã Đông Minh	Xã Đông Minh	1221-1223	23/5/2021	Trịnh Duy Chính	Con	14.900.000
14	Nguyễn Thị Ngải	1932	Xã Đông Văn	Xã Đông Văn	1048	06/4/2021	Nguyễn Thị Hoi	Con dâu	14.900.000
15	Lê Thị Chấn	1928	Xã Đông Thanh	Xã Đông Thanh	1052-1053	01/5/2021	Lê Thị Thúy	Con dâu	14.900.000
16	Nguyễn Thị Vinh	1951	Xã Đông Yên	Xã Đông Yên	3029	01/8/2021	Nguyễn Đăng Thắng	Chồng	14.900.000
17	Lê Thị Nhớn	1930	Xã Đông Hòa	Xã Đông Yên	1052-2053	04/11/2020	Nguyễn Thị Phong	Con	14.900.000
18	Nguyễn Thị Sắc	1930	Xã Đông Tiến	Xã Đông Yên	1052-1053	24/3/2021	Nguyễn Đình Nghĩa	Con	14.900.000
19	Lê Thị Đào	1919	Xã Đông Thanh	Xã Đông Thanh	1052-1053	31/3/2017	Nguyễn Xuân Mùi	Con	12.100.000
20	Thiều Thị Ngợi	1925	Xã Đông Thanh	Xã Đông Thanh	1052-1053	23/8/2016	Thiều Thị Tầm	Con dâu	12.100.000
21	Thiều Thị Chạnh	1928	Xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	1493-1494	03/8/2021	Phạm Tá Tú	Con	14.900.000
22	Nguyễn Xuân	1923	Xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	1052-1053	26/8/2021	Nguyễn Thị Đào	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
	Nghiên								
23	Thiều Thị Thiêng	1930	Xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	1052-1053	26/8/2021	Nguyễn Thị Nết	Con	14.900.000
24	Nguyễn Thị Hội	1928	Xã Đông Khê	Xã Đông Hoàng	1052-1053	30/4/2020	Hoàng Thị Phú	Con dâu	14.900.000
25	Lê Thị Trị	1933	Xã Đông Hoàng	Xã Đông Hoàng	1052-1053	10/7/2021	Lê Xuân Đành	Chồng	14.900.000
26	Lê Thị Thêm	1935	Xã Đông Quang	Xã Đông Quang	1052-1053	25/12/2020	Nguyễn Danh Minh	Con	14.900.000
27	Lê Văn Hồ	1930	TT Rừng Thông	TT Rừng Thông	1604-1605	02/6/2021	Nguyễn Thị Lý	Con dâu	14.900.000
28	Lê Bá Xuyên	1925	Xã Đông Tiến	TT Rừng Thông	1052-1053	29/6/2020	Lê Thị Ái	Vợ	14.900.000
29	Lê Thị Âm	1921	TT Rừng Thông	TT Rừng Thông	1052-1053	09/7/2019	Lê Thị Việt	Con dâu	14.900.000
30	Nguyễn Thị Công	1931	Xã Đông Nam	Xã Đông Phú	1052-1053	01/7/2019	Lê Thanh Hải	Con	14.900.000
31	Lê Hữu Phước	1927	Xã Đông Nam	Xã Đông Nam	1281	30/7/2021	Lê Hữu Lai	Con	14.900.000
32	Lê Duy Mật	1928	Xã Đông Phú	Xã Đông Phú	2527-2529	14/8/2021	Lê Thị Môn	Vợ	14.900.000
33	Lê Sỹ Nga	1935	Xã Đông Hòa	Xã Đông Phú	469-470	16/8/2021	Nguyễn Thị Cựen	Vợ	14.900.000
	Cộng : 33 ĐT								482.700.000
VIII	Huyện Vĩnh Lộc								
1	Phạm Thị Cừ	1940	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang	2148	12/8/2021	Vũ Thị Luận	Con dâu	14.900.000
2	Nguyễn Đức Dụng	1928	Xã Vĩnh Ninh	Xã Ninh Khang	2184	17/8/2021	Vũ Thị Sáu	Vợ	14.900.000
3	Nguyễn Thị Huyền	1922	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	2280	04/8/2021	Trần Xuân Lai	Con	14.900.000
4	Nguyễn Thị Na	1929	Xã Vĩnh Yên	Xã Vĩnh Long	1052-1053	12/02/2021	Vũ Xuân Đới	Chồng	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
5	Vũ Thị Khiêm	1931	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Long	1281	31/7/2021	Vũ Đình Vực	Con	14.900.000
6	Nguyễn Thị Phụng	1925	Xã Vĩnh Minh	Xã Vĩnh Long	1052-1053	07/10/2019	Phạm Quốc Diễn	Con	14.900.000
7	Vũ Thị Viễn	1927	Xã Vĩnh Tân	Xã Minh Tân	2184	22/8/2021	Hoàng Xuân Ái	Con	14.900.000
8	Trịnh Văn Lưu	1919	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa	2702-2704	20/6/2021	Trịnh Văn Đức	Con	14.900.000
9	Dương Thị Thiệp	1929	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Hòa	39-41	26/7/2021	Phạm Ngọc Hoài	Con	14.900.000
10	Lê Thị Lân	1930	Xã Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Hùng	1052-1053	21/01/2021	Nguyễn Thị Duyên	Con	14.900.000
11	Lê Thị Khuông	1935	Xã Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Hùng	1052-1053	23/7/2018	Trịnh Văn Thanh	Con	13.900.000
12	Đỗ Thị Nhâm	1929	Xã Vĩnh Thành	TT Vĩnh Lộc	538	16/7/2021	Nguyễn Thị Tuyết	Con	14.900.000
13	Nguyễn Thị Chắt	1950	Xã Vĩnh Thành	TT Vĩnh Lộc	25	09/6/2021	Nguyễn Thị Tích	Chị gái	14.900.000
14	Đào Mộng Lân	1940	Xa Vĩnh Tân	TT Vĩnh Lộc	538	21/12/2020	Lê Thị Yến	Con dâu	14.900.000
15	Nguyễn Thị Thắm	1930	Xã Vĩnh Thành	TT Vĩnh Lộc	25	26/7/2021	Vũ Thị Thịnh	Con dâu	14.900.000
	Cộng : 15 ĐT								222.500.000
IX	Huyện Triệu Sơn								
1	Hà Thị Luận	1928	Xã Triệu Thành	Xã Triệu Thành	1538	16/11/2018	Nguyễn Văn Đức	Con	13.900.000
2	Lê Viết Thường	1953	Xã Tân Ninh	Thị trấn Nưa	2702-2704	13/02/2021	Lê Thi Dung	Vợ	14.900.000
3	Nguyễn Thị Thêu	1926	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến	2280	27/5/2021	Nhữ Mai Cự	Con	14.900.000
4	Lê Văn Hải	1933	Xã Vân Sơn	Xã Vân Sơn	249	23/5/2021	Nguyễn Thị Thắng	Vợ	14.900.000
5	Cao Thị Kiều	1932	Xã Vân Sơn	Xã Vân Sơn	249	17/6/2021	Trịnh Đăng Thiện	Con	14.900.000
6	Nguyễn Thị Truong	1925	Xã Khuyến Nông	Xã Khuyến Nông	2184	03/11/2020	Đỗ Thị Ngru	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
7	Phạm Thị Uyên	1917	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	1421	08/4/2021	Mai Văn Sao	Con	14.900.000
8	Lê Thị Tranh	1933	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	3029	26/12/2019	Lê Xuân Thảo	Con	14.900.000
9	Lê Thị Êm	1923	Xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến	1421	04/5/2021	Hoàng Thị Hiệp	Con	14.900.000
10	Bùi Thị Vây	1928	Xã Dân Lý	Xã Dân Lý	1774-1775	24/3/2021	Lê Quang Thịnh	Con	14.900.000
11	Lê Thị Hẹ	1932	Xã Tân Ninh	Thị trấn Nưa	1774-1775	10/5/2021	Lê Ngọc Cừ	Con	14.900.000
12	Đào Thị Cẩm	1931	Xã Nông Trường	Xã Nông Trường	3029	09/4/2019	Lê Văn Hoa	Con	13.900.000
13	Lê Thị Minh	1924	Xã Vân Sơn	Xã Vân Sơn	3029	01/7/2020	Lê Quang Hải	Con	14.900.000
14	Lê Thị Luyện	1936	Xã Vân Sơn	Xã Vân Sơn	3029	02/3/2019	Lê Trọng Đồng	Con	13.900.000
15	Lê Ích Khái	1945	Xã An Nông	Xã An Nông	2184	12/3/2021	Hoàng Thị Mẹo	Vợ	14.900.000
16	Nguyễn Thị Lợi	1929	Xã Tiến Nông	Xã Tiến Nông	3029	06/3/2020	Đào Quang Cường	Con	14.900.000
17	Hoàng Khắc Luyện	1928	Xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	249	30/11/2020	Lê Thị Mây	Vợ	14.900.000
18	Nguyễn Thị Thôn	1929	Xã Khuyến Nông	Xã Khuyến Nông	3029	26/5/2020	Nguyễn Thị Tâm	Con	14.900.000
19	Nguyễn Sỹ Rạng	1930	Xã Khuyến Nông	Xã Khuyến Nông	2184	11/4/2021	Đinh Thị Tựu	Vợ	14.900.000
20	Nguyễn Thị Dánh	1927	Xã Khuyến Nông	Xã Khuyến Nông	2184	12/01/2021	Hoàng Ngọc Lượ	Con	14.900.000
21	Trần Thị Gia	1923	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	1421	29/4/2021	Phạm Thị Yến	Con	14.900.000
22	Vũ Thị Tám	1950	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	3029	20/5/2021	Hàn Thị Lệ	Con	14.900.000
23	Bùi Xuân Đước	1928	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng	1268	01/6/2021	Bùi Xuân Điện	Con	14.900.000
24	Nguyễn Thị Bướm	1931	Xã Hợp Thắng	Xã Hợp Thắng	25	02/3/2021	Phạm Viết Vinh	Cháu	14.900.000
25	Lê Thị Sửu	1926	Xã Minh Sơn	Xã Hợp Thắng	25	23/5/2021	Hoàng Văn Long	Con	14.900.000
26	Mai Thị Tuấn	1930	Xã Minh Châu	TT Triệu Sơn	1635	11/7/2021	Lê Đình Chung	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
27	Hà Thị Đờn	1922	Xã Minh Châu	TT Triệu Sơn	1635	18/6/2021	Trịnh Huy Văn	Con	14.900.000
28	Nguyễn Văn Niệm	1944	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng	2702-2704	26/6/2021	Nguyễn Văn Hùng	Con	14.900.000
29	Nguyễn Thị Năm	1931	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng	711-924	07/5/2021	Lê Văn Lê	Con	14.900.000
30	Nguyễn Hữu Hồn	1947	Xã Dân Lực	Xã Dân Lực	2702-2704	09/7/2021	Lê Thị Tịnh	Vợ	14.900.000
31	Nguyễn Thị Thợi	1934	Xã Tiến Nông	Xã Tiến Nông	1538	17/6/2021	Nguyễn Bá Sơn	Con	14.900.000
32	Lê Thị Đãi	1919	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Phú	1268	13/11/2020	Hà Đình Vẽ	Con	14.900.000
33	Dương Thị Nhảm	1934	Xã Thọ Thế	Xã Thọ Thế	1952	23/6/2021	Đặng Văn Dương	Con	14.900.000
34	Trần Thị Lài	1930	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Bình	1635	17/01/2021	Lê Đình Chinh	Con	14.900.000
35	Trịnh Thị Đơng	1925	Xã Xuân Yên	Xã Thọ Bình	25	02/4/2021	Lê Đình Lân	Con	14.900.000
36	Lê Thị Bảo	1924	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Bình	1635	30/3/2021	Thiều Văn Luận	Con	14.900.000
37	Lò Văn Hợi	1946	Xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn	1604-1605	11/7/2021	Vì Thị Hồng	Vợ	14.900.000
38	Lê Thị Chốc	1933	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	711-924	11/7/2021	Lê Thị Bình	Con	14.900.000
39	Nguyễn Văn Hoàn	1939	Xã Dân Lý	Xã Dân Lý	2702-2704	06/7/2021	Lê Thị Phạn	Vợ	14.900.000
40	Lê Thị Đắc	1923	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	1221-1223	05/7/2021	Lê Đình Toàn	Con	14.900.000
41	Hoàng Thị Nhẫu	1931	Xã An Nông	Xã An Nông	3029	23/02/2020	Đào Công Dự	Con	14.900.000
42	Lê Thị Xối	1922	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	214	22/6/2021	Nguyễn Thị Thân	Con	14.900.000
43	Trần Thị Khoa	1930	Xã An Nông	Xã An Nông	1952	03/6/2021	Đào Xuân Đạo	Con	14.900.000
44	Nguyễn Thị Thế	1932	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến	2019	22/6/2021	Nguyễn Thọ Dũng	Con	14.900.000
45	Nguyễn Thị Thểu	1925	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến	2019	20/5/2021	Trần Trọng Khải	Con	14.900.000
46	Lê Thị Gân	1932	Xã Hợp Thắng	Xã Hợp Thắng	2702-2704	02/7/2021	Lê Hùng Thủy	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
47	Trần Thị Cúc	1929	Xã Minh Sơn	Xã Minh Sơn	1774-1775	02/02/2021	Trịnh Văn Thanh	Con	14.900.000
48	Nguyễn Thị Giảng	1938	Xã Nông Trường	Xã Nông Trường	2527-2529	02/4/2021	Vũ Trọng Chức	Con	14.900.000
49	Lê Thị Hiền	1930	Xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	1774-1774	12/7/2021	Lê Văn Mai	Chồng	14.900.000
50	Hoàng Thị Mỡn	1930	Xã Thái Hòa	Xã Thái Hòa	2280	06/8/2021	Lê Thị Thu	Cháu	14.900.000
	Cộng : 50 ĐT								742.000.000
X	Huyện Hậu Lộc								
1	Bùi Thị Nghĩa	1926	Thị trấn Hậu Lộc	Thị trấn Hậu Lộc	1635	11/7/2021	Trương Văn Trung	Con	14.900.000
2	Nguyễn Thị Thịnh	1924	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	2702-2704	26/3/2021	Lê Ngọc Mai	Con	14.900.000
3	Nguyễn Thị Nhiều	1936	Xã Phú Lộc	Xã Phú Lộc	1635	31/7/2021	Hoàng Thị Nga	Con dâu	14.900.000
4	Nguyễn Thị Cuốn	1918	Xã Thuần Lộc	Xã Thuần Lộc	1952	20/7/2021	Nguyễn Văn Định	Con	14.900.000
5	Vũ Thị Vèo	1938	Xã Hải Lộc	Xã Hải Lộc	2527-2529	26/11/2020	Đoàn Sĩ Hình	Chồng	14.900.000
6	Nguyễn Thị Kền	1938	Xã Liên Lộc	Xã Liên Lộc	1538	23/9/2020	Nguyễn Đình Trạch	Con	14.900.000
7	Đinh Thị Phụng	1929	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	2702-2704	02/7/2021	Nguyễn Xuân Duẩn	Con	14.900.000
8	Phạm Văn Cự	1948	Xã Ngự Lộc	Xã Ngự Lộc	185-186	30/7/2021	Nguyễn Thị Hồng	Vợ	14.900.000
9	Trần Văn Hạnh	1947	Xã Ngự Lộc	Xã Ngự Lộc	2702-2704	16/7/2021	Nguyễn Thị Kim	Vợ	14.900.000
10	Hoàng Văn Nhiều	1944	Xã Ngự Lộc	Xã Ngự Lộc	1604-1605	04/7/2021	Nguyễn Thị Nhâm	Vợ	14.900.000
11	Trương Thị Mặn	1934	Xã Lộc Sơn	Xã Lộc Sơn	2527-2529	20/8/2021	Đỗ Văn Hồng	Con	14.900.000
12	Nguyễn Thị Nghi	1926	Xã Hoa Lộc	Xã Hoa Lộc	469-470	06/7/2021	Nguyễn Thị Mai	Con dâu	14.900.000
13	Triệu Thị Cầu	1930	Xã Hoa Lộc	Xã Hoa Lộc	2184	05/6/2021	Đinh Văn Thuận	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
	Cộng : 13 ĐT								193.700.000
XI	Huyện Như Xuân								
1	Nguyễn Thị Đặc	1930	Xã Quảng Phú	Thị trấn Yên Cát	711-924	05/7/2021	Lê Văn Hà	Con	14.900.000
2	Lê Thị Nhung	1945	Xã Yên Lễ	Thị trấn Yên Cát	1604-1605	23/3/2021	Lê Văn Hương	Chồng	14.900.000
3	Vì Thị Phong	1940	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Sơn	1493-1494	20/5/2021	Vì Thanh Hòa	Con	14.900.000
4	Vì Văn Mong	1949	Xã Thanh Quân	Xã Thanh Quân	2280	31/7/2021	Vì Thanh Tùng	Con	14.900.000
5	Lang Văn Dần	1938	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	692	13/8/2021	Lang Văn Thức	Con	14.900.000
6	Vì Thị Mái	1945	Xã Thanh Quân	Xã Thanh Quân	214	26/5/2021	Vì Văn Xuân	Con	14.900.000
	Cộng : 06 ĐT								89.400.000
XII	Huyện Thiệu Hóa								
1	Lê Thị Kén	1932	Xã Thiệu Vận	Xã Thiệu Vận	1665	07/7/2021	Nguyễn Hữu Nhung	Con	14.900.000
2	Lê Thế Nghị	1938	Xã Thiệu Thịnh	Xã Thiệu Thịnh	692	03/8/2021	Đỗ Thị Tấn	Vợ	14.900.000
3	Lê Quang Đức	1939	Xã Thiệu Trung	Xã Thiệu Trung	2184	12/7/2021	Lê Thị Dẻo	Vợ	14.900.000
4	Nguyễn Thị Toàn	1926	TT Vạn Hà	TT Thiệu Hóa	711-924	01/9/2019	Tô Đình Văn	Con	14.900.000
5	Lê Văn Vững	1927	TT Vạn Hà	TT Thiệu Hóa	214	03/7/2021	Ngô Thị Vinh	Vợ	14.900.000
6	Nguyễn Thị Tú	1930	Xã Thiệu Đô	TT Thiệu Hóa	25	08/8/2021	Lê Đức Vinh	Con	14.900.000
7	Đặng Thị Huy	1934	Xã Thiệu Công	Xã Thiệu Thành	1493-1494	17/8/2021	Nguyễn Văn Quân	Con	14.900.000
8	Lê Thị Thinh	1927	TT Vạn Hà	Xã Thiệu Long	1221-1223	24/8/2021	Hoàng Hữu Phương	Con	14.900.000
9	Lê Thị Đế	1925	Xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	214	03/3/2021	Trần Văn Nam	Con	14.900.000
10	Vũ Thị Đạc	1931	Xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	1493-1494	08/3/2021	Hàn Thị Kim	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
11	Vũ Đình Thang	1929	Xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	1665	17/5/2021	Vũ Đình Sách	Con	14.900.000
12	Lê Văn Nhội	1932	Xã Thiệu Giao	Xã Thiệu Giao	1221-1223	08/5/2021	Lê Thị Liên	Con	14.900.000
13	Lê Thị Hảo	1930	Xã Thiệu Giao	Xã Thiệu Giao	1665	22/5/2021	Lê Thị Mươi	Con	14.900.000
14	Đào Thị Gia	1932	Xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Viên	2280	31/7/2021	Hoàng Ngọc Đạo	Chồng	14.900.000
15	Lê Thị Xuyên	1930	Xã Thiệu Châu	Xã Tân Châu	1665	22/6/2021	Nguyễn Thị Lư	Con dâu	14.900.000
16	Đỗ Thị Tem	1920	Xã Thiệu Tân	Xã Tân Châu	2280	14/6/2021	Hà Hữu Khải	Con	14.900.000
17	Hàn Thị Thuận	1924	Xã Thiệu Duy	Xã Thiệu Duy	1493-1494	25/5/2021	Lê Đình Nho	Con	14.900.000
18	Lê Thị Lịch	1930	Xã Thiệu Hợp	Xã Thiệu Hợp	2280	18/7/2021	Hoàng Văn Thiện	Con	14.900.000
19	Nguyễn Thị Hời	1929	Xã Thiệu Vũ	Xã Thiệu Vũ	1952	11/5/2021	Lê Tiến Đức	Con	14.900.000
20	Nguyễn Thị Mè	1930	Xã Thiệu Thịnh	Xã Thiệu Thịnh	2184	07/7/2021	Trần Thị Lập	Con	14.900.000
21	Nguyễn Thị Nhuận	1923	Xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Phúc	39-41	23/7/2021	Lê Thị Học	Con dâu	14.900.000
22	Vũ Đình Nho	1923	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Ngọc	214	06/7/2021	Vũ Thị Bộ	Con	14.900.000
23	Nguyễn Thị Sơn	1929	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Ngọc	1665	16/6/2021	Lê Quang Thông	Con	14.900.000
24	Lê Thị Tẻo	1928	Xã Thiệu Giao	Xã Thiệu Giao	2184	18/10/2020	Lê Thị Lan	Con	14.900.000
	Cộng : 24 ĐT								357.600.000
XIII	Huyện Quan Sơn								
1	Lương Văn Dê	1950	Xã Trung Thượng	Xã Trung Thượng	1635	28/7/2021	Lữ Thị Ịm	Vợ	14.900.000
2	Khoang Thị Ót	1944	Xã Tam Thanh	Xã Tam Thanh	548	02/6/2021	Lữ Văn Tý	Chồng	14.900.000
3	Hà Thị Khởi	1946	Xã Trung Tiến	Xã Trung Tiến	2702-2704	01/4/2021	Mạc Văn Thức	Cháu	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
4	Phạm Bá An	1939	Xã Mường Mìn	Xã Mường Mìn	1604-1605	03/7/2021	Phạm Bá Công	Cháu	14.900.000
	Cộng : 04 ĐT								59.600.000
XIV	Huyện Như Thanh								
1	Nguyễn Ngọc Hân	1952	Thừa Thiên Huế	Thị trấn Bến Sung	3029	14/10/2019	Trần Thị Liên	Vợ	14.900.000
	Cộng : 01 ĐT								14.900.000
XV	Huyện Bá Thước								
1	Hà Thị Chuối	1936	Xã Thành Lâm	Xã Thành Lâm	1493	13/9/2020	Lò Văn Tứ	Con	14.900.000
	Cộng : 01 ĐT								14.900.000
XVI	Huyện Thường Xuân								
1	Hà Đình Hoan	1954	Xã Xuân Cẩm	TT Thường Xuân	692	10/8/2020	Hà Thị Tiến	Vợ	14.900.000
	Cộng : 01 ĐT								14.900.000
XVII	Huyện Mường Lát								
1	Vì Thị Hiêm	1924	Xã Tam Chung	TT Mường Lát	1604-1605	07/5/2021	Vì Văn Thông	Con	14.900.000
	Cộng : 01 ĐT								14.900.000
XVIII	Huyện Yên Định								
1	Đỗ Thị Khuyến	1920	Xã Định Công	Xã Định Công	25	08/6/2021	Đặng Thị Định	Con	14.900.000
2	Lê Thị Chử	1924	Xã Định Công	Xã Định Công	1052-1053	7/7/2020	Bùi Tiến Dũng	Con	14.900.000
3	Nguyễn Thị Năm	1927	Xã Định Công	Xã Định Công	1052-1053	2/10/2020	Nguyễn Trọng Nhân	Con	14.900.000
4	Nguyễn Thị Phương	1923	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	2702-2704	10/01/2021	Nguyễn Văn Mộng	Chồng	14.900.000
5	Vũ Thị Hào	1924	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	1052-1053	02/01/2021	Nguyễn Xuân Hòa	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
6	Nguyễn Thị Tuyên	1925	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	2702-2704	27/7/2021	Vũ Văn Lợi	Chồng	14.900.000
7	Trịnh Thị Mỗi	1944	Xã Định Liên	Xã Định Liên	25	10/6/2021	Đỗ Thị Ngẫu	Con	14.900.000
8	Nguyễn Thị Can	1935	Xã Định Liên	Xã Định Liên	1052-1053	03/7/2021	Hoàng Thị Kiểm	Con	14.900.000
9	Lê Thị Hiền	1923	Xã Định Liên	Xã Định Liên	25	22/8/2021	Nguyễn Trọng Bao	Con	14.900.000
10	Trịnh Thị Mạch	1930	Xã Định Long	Xã Định Long	25	24/8/2021	Trịnh Duy Cường	Con	14.900.000
11	Hoàng Thị Nghiên	1925	Xã Khuyến Nông	Xã Yên Thọ	1052-1053	13/7/2018	Nguyễn Thị Chính	Con	13.900.000
12	Nguyễn Văn Thân	1930	Xã Yên Thọ	Xã Yên Thọ	538	07/9/2021	Nguyễn Lâm Tới	Con	14.900.000
13	Trịnh Đình Ngật	1931	Xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc	1052-1053	04/4/2021	Trịnh Đình Lưu	Con	14.900.000
14	Nguyễn Thị Vặt	1920	Xã Yên Thái	Xã Yên Thái	1052-1053	15/10/2020	Bùi Sỹ Đài	Con	14.900.000
15	Nguyễn Thị Tư	1920	Xã Yên Thái	Xã Yên Thái	1052-1053	09/9/2020	Trịnh Đình Nghiêm	Con	14.900.000
16	Lê Thị Bạo	1929	Xã Yên Thái	Xã Yên Thái	711-924	29/7/2021	Lê Đình Nguỡng	Con	14.900.000
17	Nguyễn Văn Lê	1948	Xã Yên Thái	Xã Yên Thái	1538	9/8/2021	Lê Thị Chuân	Vợ	14.900.000
18	Nguyễn Thị Thơ	1932	Xã Định Hưng	Xã Định Hưng	711-924	30/6/2021	Nguyễn Văn Ga	Con	14.900.000
19	Phạm Thị Ngâu	1934	Xã Định Hưng	Xã Định Hưng	711-924	26/7/2021	Phạm Văn Mịch	Chồng	14.900.000
20	Phạm Thị Giang	1938	Xã Định Tường	Xã Định Hưng	1052-1053	9/5/2020	Trịnh Thị Thúc	Con	14.900.000
21	Trịnh Thị Đài	1949	Xã Định Long	Xã Định Hưng	711-924	31/8/2021	Nguyễn Thị Đáng	Con	14.900.000
22	Mai Văn Xương	1924	Xã Định Hưng	Xã Định Hưng	711-924	16/8/2021	Mai Văn Vòng	Con	14.900.000
23	Trịnh Duy Loan	1935	Xã Yên Bái	Xã Yên Trường	538	25/8/2021	Trịnh Duy Huyền	Con	14.900.000
24	Đàm Quang Hoàng	1928	Xã Yên Trường	Xã Yên Trường	1052-1053	08/02/2018	Đàm Quang Xuân	Con	13.000.000
25	Lê Thị Han	1923	Xã Yên Bái	Xã Yên Trường	2184	15/7/2021	Nguyễn Thị Sang	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
26	Trịnh Thị Áy	1932	Xã Yên Trường	Xã Yên Trường	1604-1605	11/7/2021	Trịnh Văn Hưng	Con	14.900.000
27	Lê Thị Viêt	1928	Xã Yên Phong	Xã Yên Phong	1052-1053	26/1/2021	Nguyễn Văn Hòa	Con	14.900.000
28	Nguyễn Thị Sen	1928	Xã Yên Phong	Xã Yên Phong	2280	27/8/2021	Nguyễn Văn Tân	Con	14.900.000
29	Trịnh Thị Mùi	1925	Xã Định Hải	Xã Định Hải	1052-1053	06/5/2020	Trịnh Văn Thân	Con	14.900.000
30	Trịnh Thị Hội	1928	Xã Định Hải	Xã Định Hải	1052-1053	24/12/2020	Trương Anh Tuấn	Con	14.900.000
31	Trương Thị Dóc	1924	Xã Định Hải	Xã Định Hải	1493-1494	3/9/2021	Nguyễn Văn Quang	Con	14.900.000
32	Lê Thị Ly	1930	Xã Định Tân	Xã Định Tân	1052-1053	11/12/2019	Trịnh Thanh Vinh	Con	14.900.000
33	Lê Thị Thịnh	1922	Xã Định Tân	Xã Định Tân	1052-1053	22/10/2020	Lê Thị Thảo	Con	14.900.000
34	Lê Văn Bản	1929	Xã Định Tăng	Xã Định Tăng	711-924	03/6/2021	Lưu Xuân Mai	Con	14.900.000
35	Lê Thị Hợp	1927	Xã Định Tăng	Xã Định Tăng	692	28/6/2021	Lê Thị Chinh	Con	14.900.000
36	Nguyễn Thị Định	1929	Xã Định Công	Xã Định Tăng	25	19/5/2021	Nguyễn Văn Tám	Con	14.900.000
37	Lê Văn Chất	1932	Xã Yên Tâm	Xã Yên Tâm	25	10/8/2021	Lê Quang Bình	Con	14.900.000
38	Nguyễn Hữu Mậu	1914	Xã Định Thành	Xã Định Thành	3042-3043	17/6/2021	Nguyễn Đức Thịnh	Con	14.900.000
39	Nguyễn Thị Lan	1932	Xã Yên Trung	Xã Yên Trung	1493-1494	15/8/2021	Trịnh Thị Loan	Con	14.900.000
40	Vũ Thị Sáu	1951	Xã Thiệu Long	Xã Định Bình	692	8/7/2021	Nguyễn Đình Dũng	Chồng	14.900.000
41	Mai Thị Ngọc	1921	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Thịnh	2019	13/6/2021	Vũ Văn Hòa	Con	14.900.000
42	Nguyễn Thị Tường	1942	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Thịnh	538	4/8/2021	Hoàng Đình Thân	Chồng	14.900.000
43	Trịnh Thị Dinh	1933	Xã Quý Lộc	Xã Quý Lộc	2280	27/7/2021	Lê Thị Hằng	Con	14.900.000
44	Nguyễn Thị Hương	1950	Xã Định Hòa	Xã Định Hòa	3029	19/12/2016	Nguyễn Văn Tới	Con	12.100.000
45	Ngô Thị Nhạn	1936	Xã Định Hòa	Xã Định Hòa	3029	28/11/2020	Lê Văn Ngọc	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
46	Thiều Thị Nhịp	1923	Xã Yên Phú	Xã Yên Phú	1952	20/9/2021	Đỗ Văn Tuấn	Con	14.900.000
47	Lưu Thị Thắm	1926	Xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh	1493-1494	11/7/2021	Nguyễn Công Hòa	Chồng	14.900.000
	Cộng : 47 ĐT								694.600.000
XIX	Huyện Hoàng Hóa								
1	Lê Thị Ngôn	1930	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Lưu	2184	03/9/2021	Lê Huy Duyên	Con	14.900.000
2	Hoàng Thị Mẫn	1933	Xã Hoàng Vinh	TT Bút Sơn	3029	23/8/2021	Hoàng Bá Lịch	Con	14.900.000
3	Nguyễn Thị Nhẫn	1944	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Đức	25	19/8/2021	Lê Huy Thân	Chồng	14.900.000
4	Trương Thị Ngái	1932	Xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Phong	39-41	13/7/2021	Cao Ngọc Yên	Con	14.900.000
5	Lê Thị Loan	1932	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trung	1052-1053	12/02/2021	Phạm Thanh Lâm	Con	14.900.000
6	Trần Thị Tép	1936	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Lưu	1052-1053	11/12/2019	Lường Kế Nhân	Con	14.900.000
7	Nguyễn Văn Tòng	1928	Xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Yên	1052-1053	28/12/2017	Nguyễn Văn Hòa	Con	13.000.000
8	Hoàng Thị Nhi	1928	Xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Trinh	1052-1053	11/5/2018	Lê Thị Ngọc	Con dâu	13.000.000
9	Lê Thị Ngoạt	1929	Xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Trinh	1052-1053	20/4/2019	Lê Trọng Kỳ	Chồng	13.900.000
10	Ngô Thị Tứ	1934	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Giang	1052-1053	02/8/2018	Nguyễn Văn Hà	Con	13.900.000
11	Đào Quang Cát	1928	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Thanh	2702-2704	10/7/2021	Đào Quang Dũng	Con	14.900.000
12	Nguyễn Thị Ngoan	1930	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Thanh	2019	14/6/2021	Cao Đại Huệ	Con	14.900.000
13	Trương Thị Cự	1936	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Thanh	2019	19/7/2021	Trịnh Thị Hương	Con	14.900.000
14	Nguyễn Xuân Hảo	1954	Xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Lộc	692	27/8/2021	Nguyễn Xuân Hải	Con	14.900.000
15	Nguyễn Thị Ngọc	1928	Xã Hoàng Đồng	Xã Hoàng Đồng	2527-2529	20/8/2021	Nguyễn Văn Nguyên	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
16	Nguyễn Thị Quyết	1924	Xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng Đạt	2019	23/8/2021	Nguyễn Văn Lý	Con	14.900.000
17	Lê Thị Thợi	1931	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Hải	2019	28/4/2021	Lê Thị Hà	Con	14.900.000
18	Lê Thị Cối	1941	Xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Thắng	2702-2704	03/7/2021	Lê Văn Thái	Chồng	14.900.000
19	Nguyễn Thị Đón	1928	Xã Hoàng Trường	Xã Hoàng Trường	22527- 2529	01/8/2021	Lê Văn Còi	Con	14.900.000
20	Lê Văn Tiến	1928	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Giang	1952	30/7/2021	Lê Văn Nam	Con	14.900.000
21	Lê Thị Sảnh	1941	Xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Đạo	2019	12/7/2021	Nguyễn Thị Thủy	Con dâu	14.900.000
22	Nguyễn Thị Rền	1938	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Xuân	1665	05/8/2021	Lê Khắc Mọi	Chồng	14.900.000
23	Trung Văn Ngũ	1935	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	692	12/8/2021	Hoàng Thị Ghê	Vợ	14.900.000
24	Lê Thị Giống	1937	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thái	548	02/8/2021	Nguyễn Duy Nam	Con	14.900.000
25	Vũ Thị Đạt	1934	Xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Sơn	538	04/8/2021	Lê Xuân Đàn	Con	14.900.000
26	Lê Thị Đỗ	1935	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	1665	02/8/2021	Nguyễn Thanh Hà	Con	14.900.000
27	Lê Thị Hẹ	1928	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Đức	469-470	06/8/2021	Nguyễn Anh Xuân	Con	14.900.000
28	Lê Thị Chấn	1928	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Đức	3029	28/6/2021	Lê Huy Hùng	Con	14.900.000
29	Nguyễn Thị Xuân	1936	Xã Hoàng Minh	Xã Hoàng Đức	3042-3043	08/8/2021	Lê Bá Thắng	Con	14.900.000
30	Nguyễn Khắc Tại	1939	Xã Hoàng Phượng	Xã Hoàng Phượng	2702-2704	28/7/2021	Nguyễn Thị Chử	Vợ	14.900.000
31	Nguyễn Thị Vân	1932	Xã Hoàng Đồng	Xã Hoàng Đồng	2184	01/8/2021	Tạ Văn Thành	Con	14.900.000
32	Nguyễn Thị Ngọc	1930	Xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Tân	1665	16/8/2021	Nguyễn Minh Hùng	Con	14.900.000
33	Phạm Thị Thung	1933	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Cát	1052-1053	25/10/2020	Vũ Xuân Thành	Con	14.900.000
34	Nguyễn Thị Tích	1934	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Cát	1281	15/8/2021	Nguyễn Quang Trung	Cháu	14.900.000

[illegible]